

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

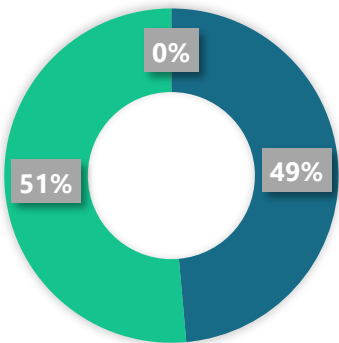
Giá hiện tại (VNĐ)	700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	324
SL cổ phiếu LH	2,835,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	39
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2

P/E

EPS

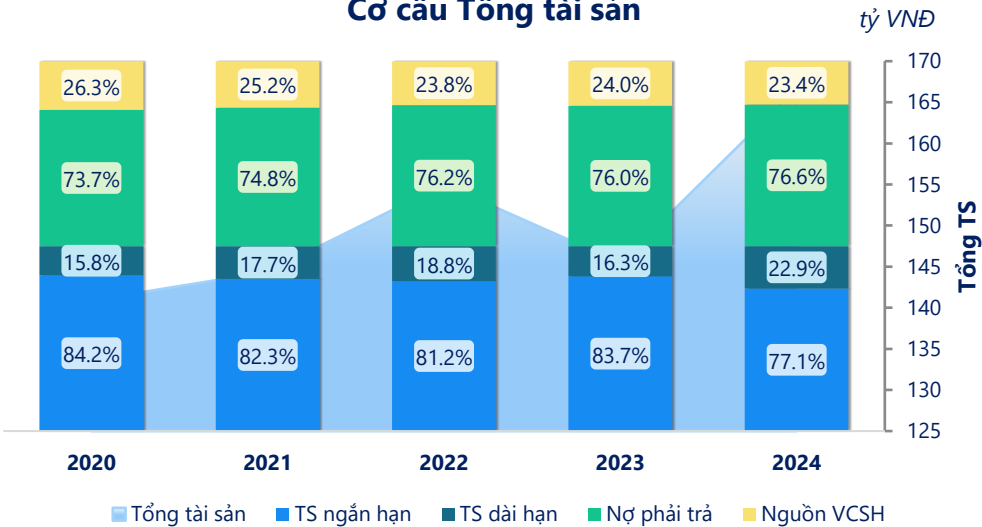
	YTD	1T	3T	6T
NAC		0.0%	0.0%	40.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

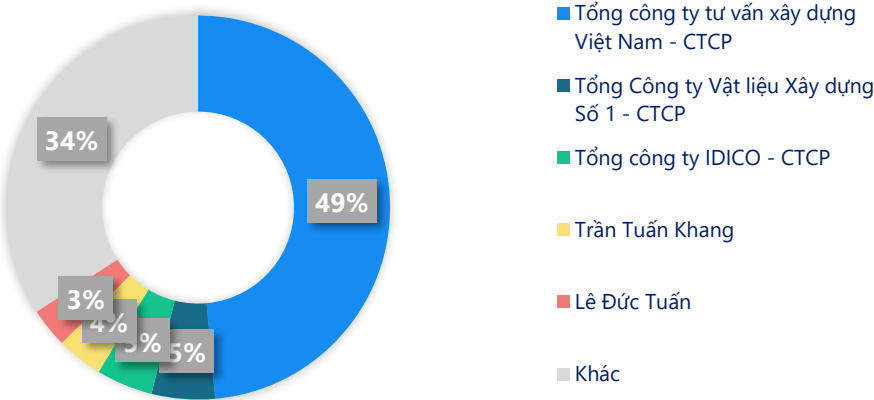
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NAC** năm 2024 tăng trưởng **14.6%** so với năm trước, đạt **166.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

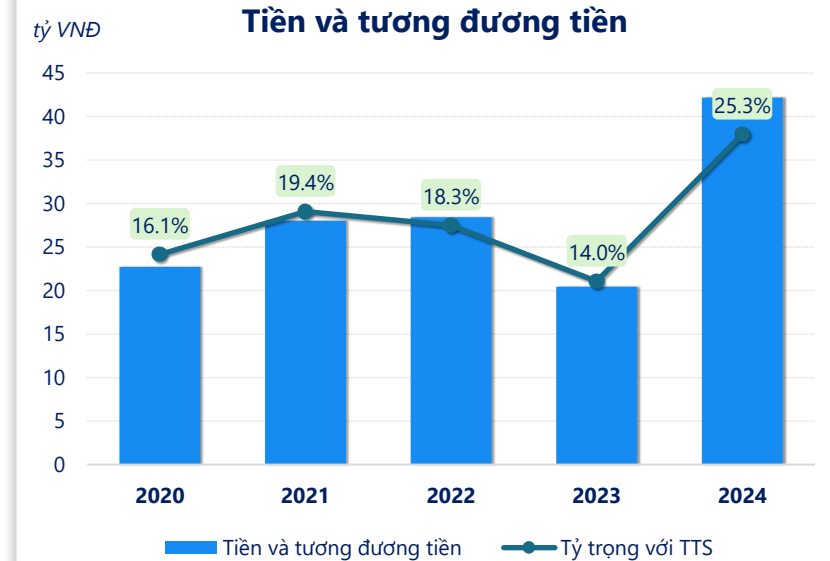
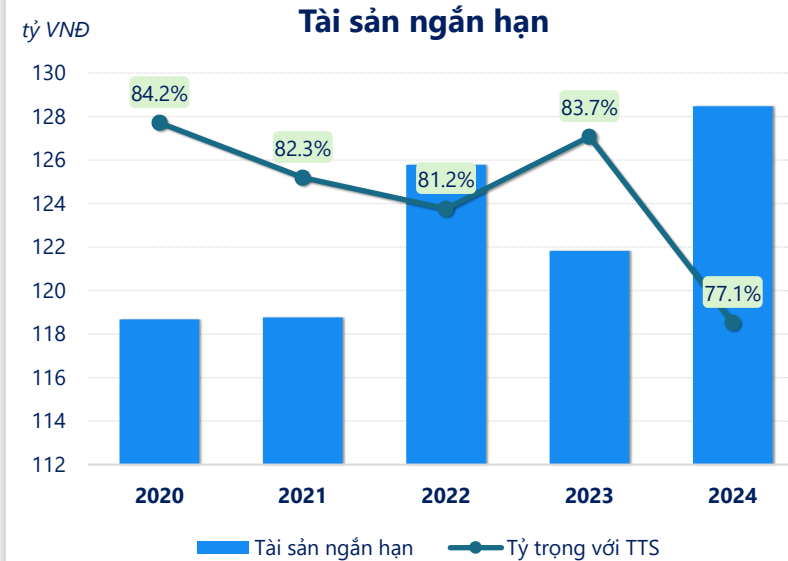
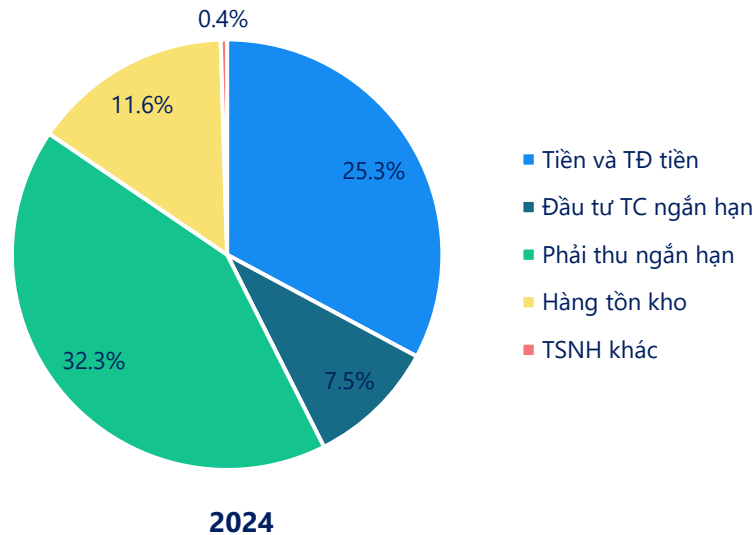
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.4%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 48.6% và không có sở hữu nước ngoài.

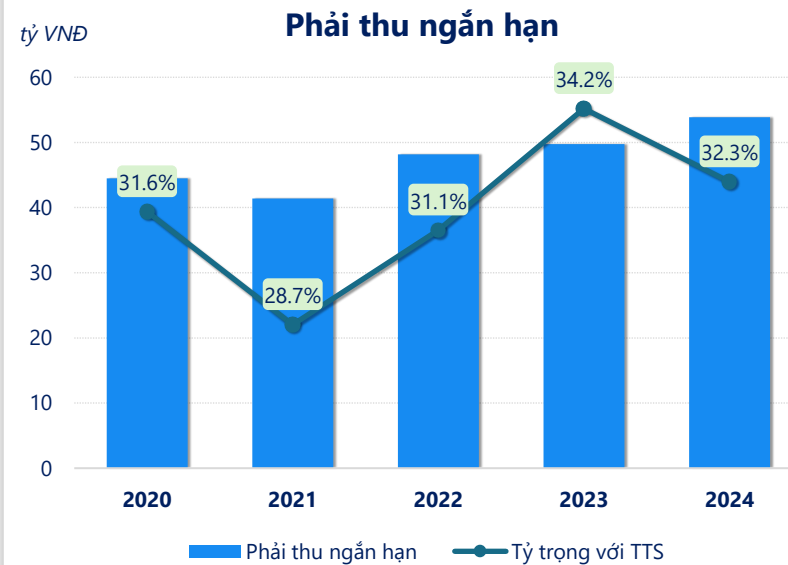
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP** sở hữu **48.6%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP nắm giữ 5.33% và đứng thứ 3 là Tổng công ty IDICO - CTCP nắm giữ 4.76%.

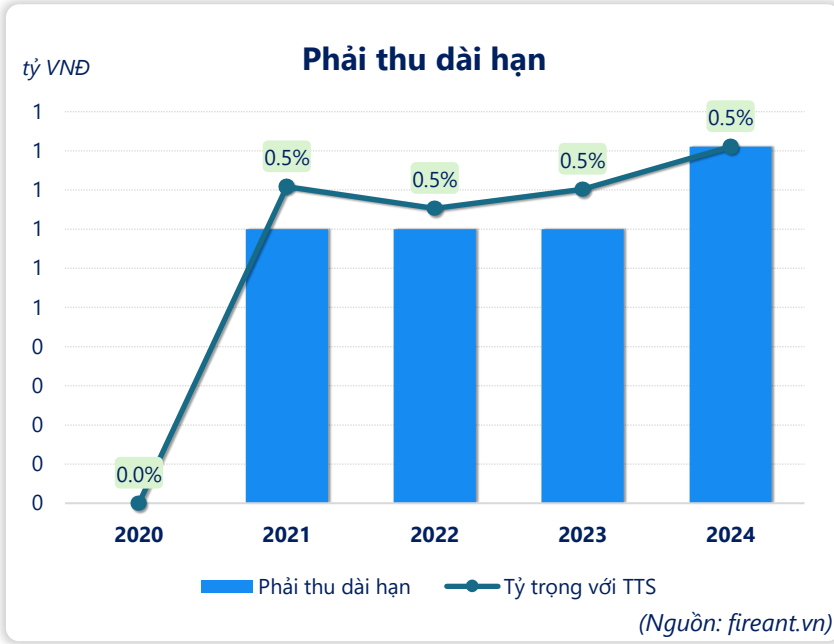
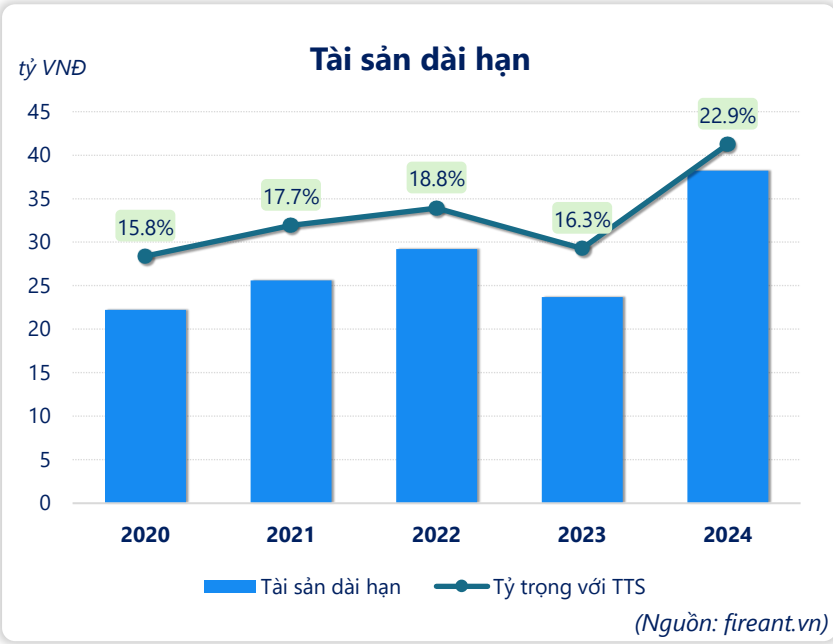
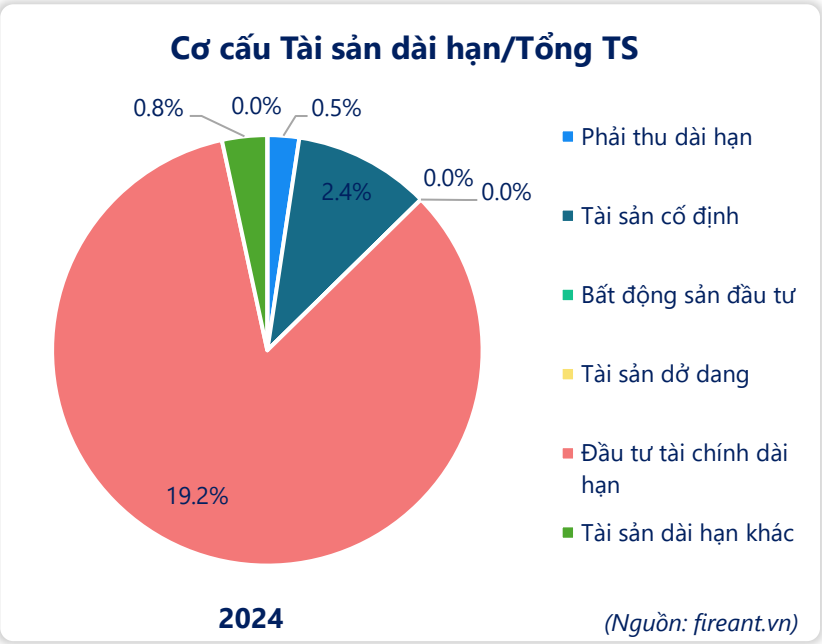
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NAC đạt **128.5** tỷ đồng, tăng trưởng **5.46%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **77.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 25.3% trên tổng tài sản.

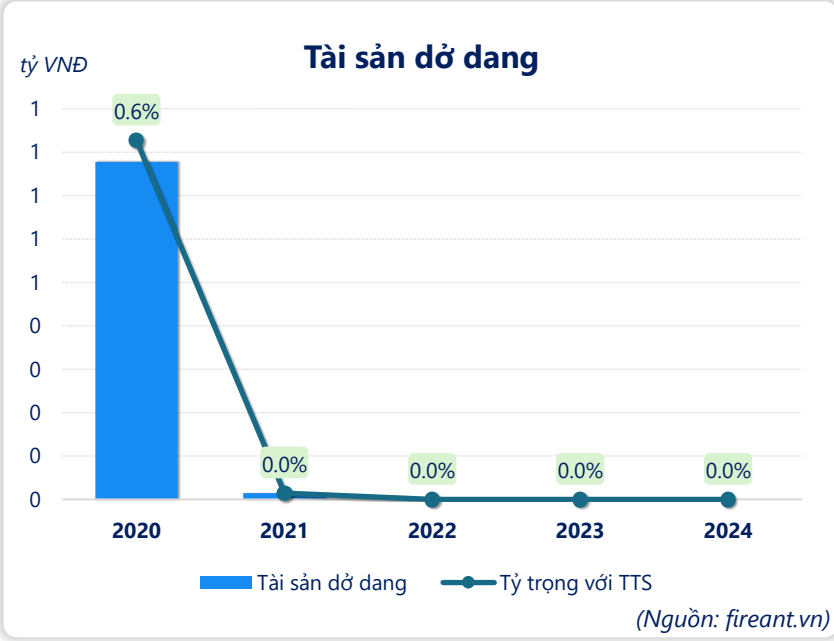
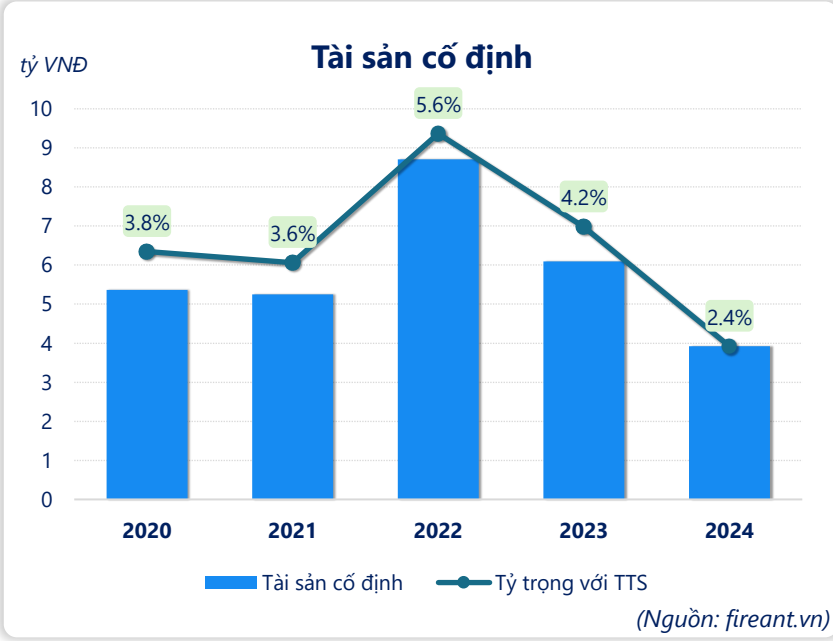
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

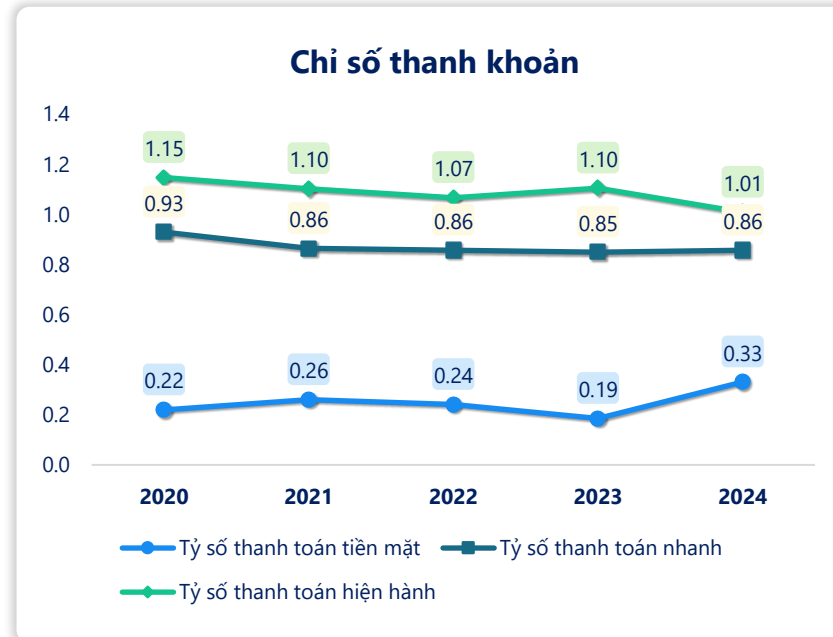
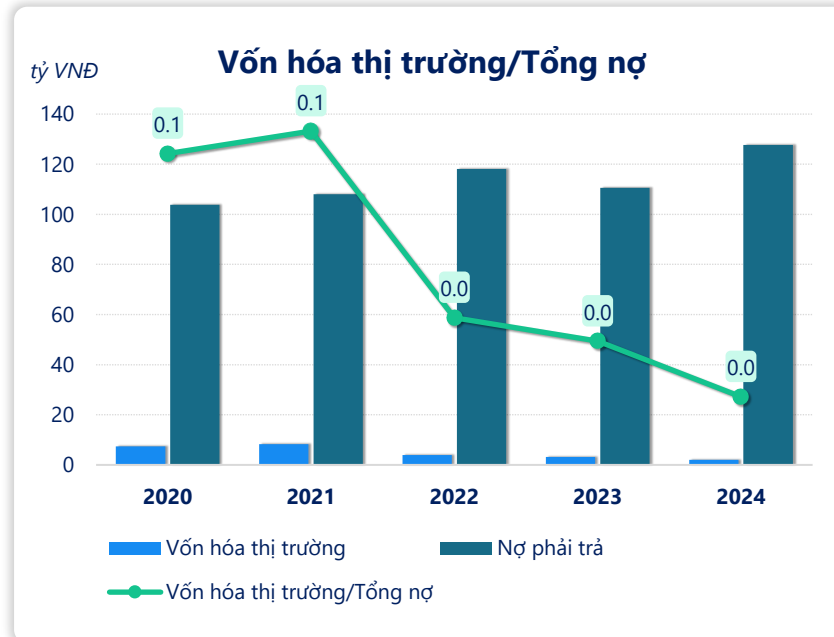
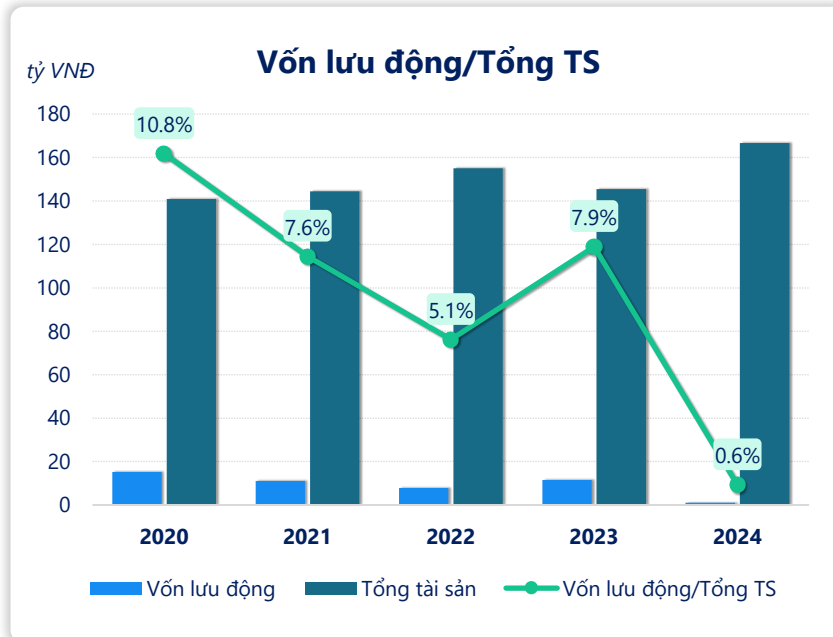
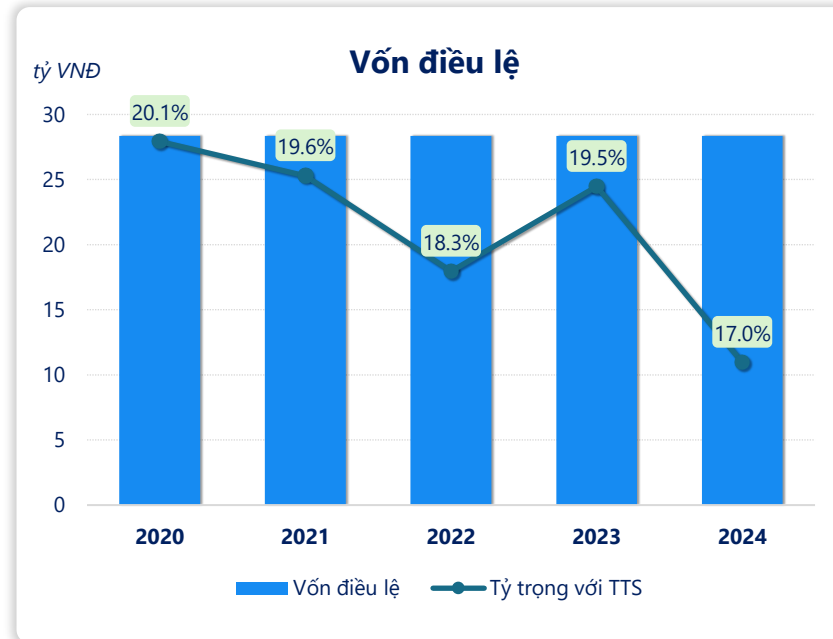
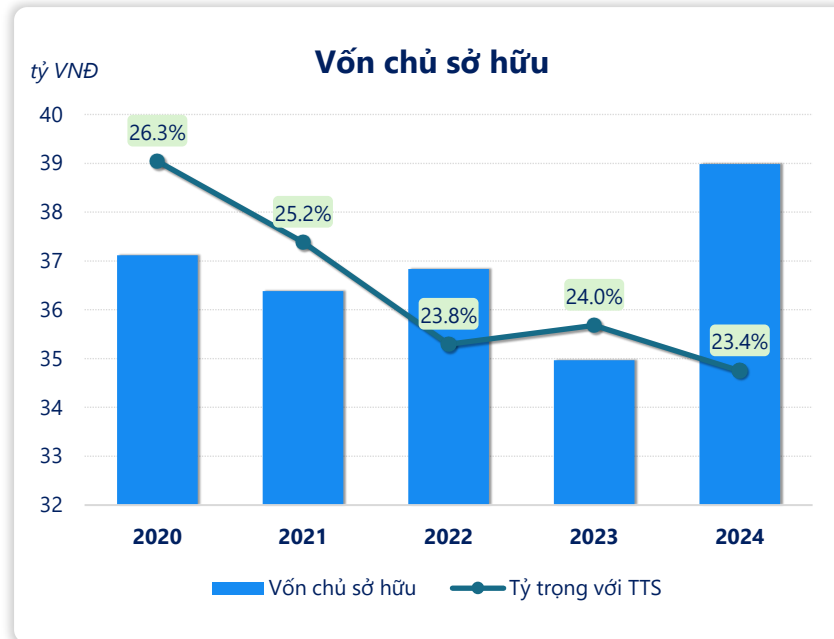
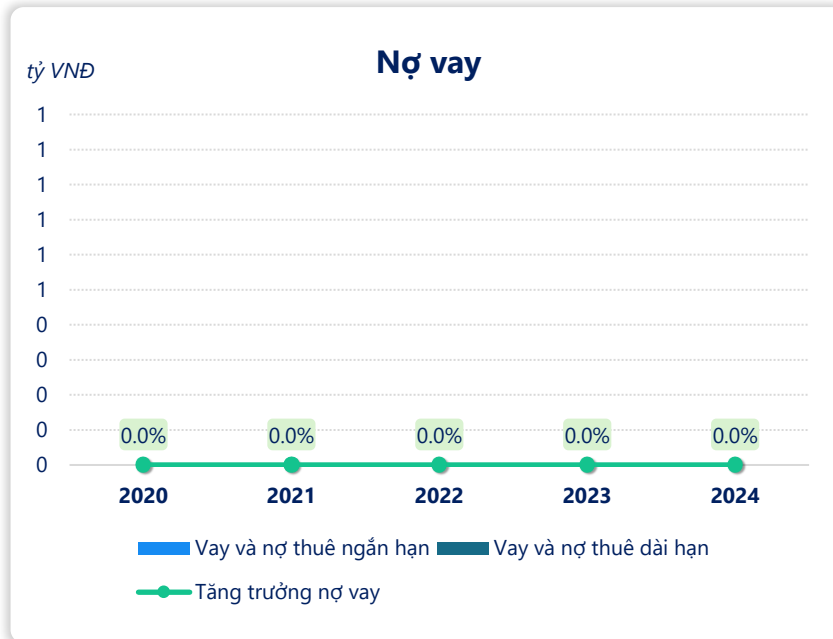




Tài sản dài hạn tăng trưởng **61.4%** so với năm trước và đạt **38.20** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **22.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **19.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.35%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	167	145	14.6%
Tài sản ngắn hạn	128	122	5.5%
Tiền và tương đương tiền	42.2	20.4	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.5	23.0	-45.7%
Phải thu ngắn hạn	53.9	49.8	8.3%
Hàng tồn kho	19.3	28.2	-31.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.61	0.42	45.7%
Tài sản dài hạn	38.2	23.7	61.4%
Phải thu dài hạn	0.91	0.70	30.1%
Tài sản cố định	3.92	6.09	-35.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	32.1	16.1	99.5%
Tài sản dài hạn khác	1.30	0.81	59.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	111	15.5%
Nợ ngắn hạn	127	110	15.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.62	2.37	10.2%
Nợ dài hạn	0.25	0.25	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	39.0	35.0	11.5%
Vốn chủ sở hữu	39.0	35.0	11.5%
Vốn điều lệ	28.4	28.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	261	242	254	192	224
Giá vốn hàng bán	231	213	224	169	196
Lợi nhuận gộp	29.6	28.7	30.9	22.7	27.9
Doanh thu HĐTC	4.63	4.92	5.87	6.02	5.66
Chi phí TC	-0.50	0.00	0.00	0.00	-4.99
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.9	26.0	28.4	22.6	27.1
LN thuần từ HĐKD	8.79	7.58	8.29	6.03	11.5
Lợi nhuận khác	-0.13	0.64	0.13	0.29	-0.01
LN trước thuế	8.66	8.22	8.42	6.33	11.5
Lợi nhuận sau thuế	7.45	7.06	7.53	5.59	9.53
LNST của CĐ cty mẹ	7.45	7.06	7.53	5.59	9.53

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.85	4.59	2.60	-8.25	19.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.00	4.96	2.08	5.06	5.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.67	-4.25	-4.25	-4.79	-3.40
Tiền đầu kỳ	29.5	22.7	28.0	28.4	20.4
Lưu chuyển tiền thuần	-6.82	5.30	0.42	-7.98	21.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	22.7	28.0	28.4	20.4	42.2